

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 9

PHẨM 7: BỐN TƯỚNG (PHẦN ĐẦU)

Bốn là số lượng, Tướng thì như kinh dùng bốn tướng để chỉ bày phân biệt. Đại Bát-Niết-bàn, rõ ràng nhìn thấy được là lập danh. Các câu hỏi đáp ở trước đều bao gồm ba đức, nhưng ý nghĩa chỉ sơ lược, chưa hiển bày; đến phẩm này Đức Phật trả lời câu hỏi: “Xin Phật mở bí mật để giải thích Pháp thân, nói về một trăm câu để giải thích Giải thoát. Nay giải thích Bát-nhã từ đây mà đặt tên, nên gọi là Bốn tướng. Hỏi: Xin Phật mở bí mật, lại nói là giảng nói bí mật, vậy khai mở, giảng nói cái gì? Xưa nói rằng: “Khi xưa nói Pháp thân và Bát-nhã mà chưa nói Giải thoát, nay khai mở bí mật, vậy khai mở cái gì? Nay khai mở Niết-bàn đầy đủ ba đức”. Đó chỉ là mới giải thích về khai mở mà chưa nói về giảng nói. Khai Thiện nói: “Bốn tướng là đáp về khai mở bí mật, Hiện Bệnh là đáp về thuyết bí mật”. Đây chỉ là nêu hai vấn, mà chưa định chỗ khác nhau. Hưng Hoàng nói: “Nói theo chiều dọc là khai, nói theo chiều ngang là thuyết. Xưa dùng vô thường che lấp thường, nay dùng thường che lấp vô thường, cả hai che lấp nhau; xưa và nay che lấp nhau, thì Ca-diếp thỉnh khai, Phật nói hai thuyết xưa và nay là hai dụng phương tiện của Niết-bàn, đồng hiển bày chẳng phải thường chẳng phải vô thường. Lại, xưa nói ba điểm vô thường, nay khai thường; giáo xưa nói thẳng vào tự độ và độ tha là bốn tướng, nay khai thành Bát-nhã; xưa nói thân này cưới vợ sinh con, nay khai thành Pháp thân; xưa nói hữu vi Giải thoát, tức là ý địa năng duyên trong trí, nay khai thành Giải thoát. Ba đức đều thường, đều là phương tiện của Niết-bàn. Đây là y cứ theo chiều dọc để nói về việc khai tướng bí mật mẫu nhiệm. Nếu y cứ theo chiều ngang, xưa muốn nói thường mà chẳng được nói, là vì tà thường, nay mới nói thường có đủ hai dụng. Văn sau ghi: “Xưa nói hữu dư, như sông chảy quanh co, nay nói vô dư, sông chẳng chảy quanh co. Xưa nay thành tựu cho nhau, cùng hiển bày một đạo. Đây là y cứ theo chiều

ngang mà nói về tướng bí mật mâu nhiệm”. Nghĩa này chẳng đúng, vì thường, vô thường, vừa thường vừa vô thường, chẳng thường chẳng vô thường, bốn câu này đều che lấp chánh lý. Cho nên, Thích Luận ghi: “Bát-nhã ba-la-mật, bốn bên chẳng thể chấp, lửa Tà kiến thiêu đốt”. Và lại bốn câu đều là pháp môn phương tiện, thí như mật ngữ của vua, vị đại thần thông minh mới hiểu được. Bốn câu này cũng đều là chánh lý, cho nên nói: “Tất cả các pháp đều có tánh an vui”. Nếu thế, tất cả đều bị che phủ, đâu chỉ nói thường và vô thường che lấp lẫn nhau, mà không nói về hai pháp khác? Nếu nói về phương tiện thì đâu chỉ nói thường và vô thường chỉ là hai dụng, còn hai câu khác chẳng phải phương tiện? Nếu nói theo khai mật thì lẽ nào chỉ riêng nói khai mở điều chẳng phải thường chẳng phải vô thường mà chẳng khai mở ba câu kia? Ở nơi xa xôi hẻo lánh tự hoại, trong đó chắc chắn có thể suy nghĩ mà biết được.

Nay nói bốn câu che lấp lẫn nhau là chung cho bí mật; bốn câu đối trị lẫn nhau là chung cho phương tiện; bốn câu tức lý đều được khai mở bí mật, đều gọi là Niết-bàn, ngộ giải như thế gọi là khai mở bí mật. Lại dùng bốn câu để phân biệt lại, mà tự có khai chẳng có thuyết, có thuyết chẳng có khai, vừa khai vừa thuyết, chẳng có khai chẳng có thuyết. Nếu theo tự hành là Khai, nếu theo hóa tha là Thuyết; Tự tha đều nói là vừa khai vừa thuyết; chẳng Tự chẳng tha thì chẳng có khai chẳng có thuyết. Bốn câu hôm nay bao gồm phạm Thánh, chẳng riêng cho Phật. Lại mỗi câu đều có khai và thuyết; trong đó Tự hành giảng lý là Khai, tự thuyết sự chứng ngộ của mình là Thuyết. Trong thuyết lại có hai, phân biệt pháp thường là khai bí mật; giảng nói tất cả gọi là Thuyết; Hưng Hoàng chỉ có một câu này. Tự hành hóa tha lại có hai: khiến người đồng được quả sở đắc như mình là Khai, trao pháp của mình cho người gọi là Thuyết; chẳng tự chẳng tha cũng có hai, đến được nơi chẳng đến là Khai, thường không giảng nói là Thuyết. Phân biệt khai mở, thuyết bí mật như thế mà tướng khác nhau cũng không khác nhau. Xưa nói phẩm này chỉ nói về Ba mật, chẳng nói về Ba đức. Cũng có người nói phẩm này nói về Ba đức, chẳng nói về Ba mật. Lại có người nói chỉ nói về Ba mật tức khai Ba đức. Khai khẩu mật tức Bát-nhã, khai thân mật tức Pháp thân, khai ý mật là Giải thoát. Nhà thứ ba y cứ theo nghĩa khác nhau mà chia làm ba chương. Nay dùng ba chương này để giải thích văn. Nhưng nói ba mật cũng có trong nhau, mà từ số nhiều để sắp đặt thành ba mật. Y cứ theo bốn tướng để khai Bát-nhã: 1/ Pháp Thiên; 2/ Hiện Viên. Vì sao xưa nói Bát-nhã vô tướng lìa tướng, nay nói Bát-nhã

tức tướng vô tướng? Chỉ vì Bát-nhã là bốn tướng, bốn tướng là Bát-nhã, tức tướng vô tướng mà chẳng câu vô tướng. Niết-bàn vắng lặng còn không phải Niết-bàn, mà đầy đủ bốn tướng. Tuy khai làm bốn tướng, mà bốn tướng, tức nhất tướng là Đại Niết-bàn. Từ Niết-bàn khai ra bốn tướng tức Tục đế. Bốn tướng, tức nhất tướng, là Chân đế. Một tướng tức bốn tướng, nên chẳng phải một, bốn tướng tức nhất tướng, nên chẳng phải bốn. Chẳng phải một, chẳng phải bốn gọi là Đại Niết-bàn, chẳng chung chẳng riêng, chẳng ngang chẳng dọc mới hiển bày được ý viên.

Nếu y cứ theo thân trong mười cõi để khai mở Pháp thân, thì cũng phá Thiên hiển Viên. Xưa nói Pháp thân vô ngã, ví như Bát-nhã, v.v... Y cứ theo một trăm câu để khai mở Giải thoát, tức cũng phá Thiên hiển Viên. Xưa lia một điều chẳng phải, bắt bốn câu là Giải thoát, nay nói Giải thoát tức là một trăm câu, một trăm câu tức Giải thoát, Giải thoát tức (chẳng phải) phi tức Giải thoát, ví như trước giải thích, v.v... Y cứ theo khẩu mật, thì có hai ý: 1/ Chính thức nói khẩu mật; 2/ Nói cả hai mật thân và ý. Đầu tiên là nói khẩu mật, văn có hai: 1/ Nói về bốn tướng; 2/ Phân biệt Niết-bàn. Trong đoạn một lại có hai: 1/ Nói một tướng tức bốn tướng; 2/ Nói bốn tướng tức một tướng.

Đầu tiên lại có ba: Một là nêu chung. Hai là liệt kê. Thứ ba là giải thích, có bốn, nhưng Tự chánh và khéo hiểu là tự hành; chánh tha và hỏi đáp là hóa tha. Trong tự hành có ý hóa tha; theo số nhiều thì thuộc Tự hành, hóa tha cũng như thế. Trong khẩu mật, có cả thân mật và ý mật mà phần nhiều thuộc về khẩu; thân và ý cũng như thế. Nêu Đại Niết-bàn là một, mà chỉ bày phân biệt có bốn. Y cứ theo Tự Chánh, văn có hai: 1/ Nói về Tự Chánh của Phật; 2/ Dụ cho Tự chánh của Tỳ-kheo.

Đầu tiên là nói “Nếu Phật Như Lai”, tức là người chánh; “thấy” là trí chánh; “các nhân duyên” tức chính duyên ở cảnh; “mà có sở thuyết” tức là chánh giáo. Trong phần nói về người chánh có nêu lên hai hiệu, trong đó nêu Phật là Chánh giác; Như Lai và Phật, ý nghĩa chẳng khác. Nghĩa Tự Chánh của hai hiệu này hợp thuyết, nên nói “nếu Phật Như Lai”. Nói “thấy” tức dụng, là mắt Phật chiếu cảnh nhân duyên. Thật tướng chẳng phải nhân nên chẳng phải Tự; cũng chẳng phải ở duyên cho nên chẳng phải Tha, chẳng cộng, chẳng phải không nhân, biết rõ thật tướng gọi đó là “thấy”. Vì thấy “chánh” nên sở thuyết cũng chánh.

Kế là dụ Tỳ-kheo. Cảnh Phật khó hiểu, nêu cạn so sánh với sâu để cho dễ hiểu. Lại có ba: 1/ Thấy lửa; 2/ Thệ nguyện; 3/ Kết luận.

Thấy đồng lửa, lửa từ duyên sinh, xét đồng lửa này thì lửa là tự sinh, hay từ củi sinh, hay từ củi lửa sinh, hay lia củi và lửa mà sinh? Nếu

khi lửa diệt thì lửa đến phương Đông, hay đến Nam, Tây, Bắc? Sinh đã không có nơi, thì diệt cũng chẳng có chỗ đến. Nhân duyên của đồng lửa này, chẳng thể chấp lấy bốn câu, nếu chấp sẽ bị lửa tà kiến đốt cháy, quán thân cũng giống như thế; chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải vừa có vừa không, chẳng phải chẳng có chẳng không, đều chẳng thể gọi là chánh kiến.

Kế đến, từ câu: “Nói rằng, v.v...” trở xuống là vì thấy nên lập thệ: Thà rằng tôi ôm đồng lửa cháy rực, chứ chẳng bao giờ dám khởi tà kiến. Như có, không, cho đến chẳng có chẳng không, cũng chẳng khởi tà thuyết đối với Phật, Pháp, Tăng và mười hai thể loại kinh.

Thà ôm đồng lửa lớn đốt thân: tức là thề chẳng khởi tà kiến. Dao bén cắt lưỡi: tức là thề chẳng khởi tà thuyết. Nếu nghe người nói cũng chẳng tin nhận là nói chánh kiến của mình chẳng bị làm nghiêng động. Đối với người này sinh tâm thương xót, là nói thệ nguyện của mình chẳng bị tà hạnh làm dứt mất. Tỳ-kheo chánh kiến cho đến chánh thuyết mà còn như thế, huống chi là Như Lai.

Từ câu: “Nên thọ trì, v.v...” trở xuống là kết luận.

Như quán đồng lửa, phá định chấp thân kiến, để kết thành Tự chánh. Xưa có người hỏi rằng: Thầy khai mở Niết-bàn ra thành bốn tướng, mà Tự chánh và Chánh tha là hai tướng, thì cũng nên khai nhất bảo thành Tam bảo, tự giác và giác tha khai thành hai Bảo; Bảo chẳng thể khai thành hai, thì Tự chánh và Chánh tha đâu được nói hai tướng ư?

Đáp: Giáo môn thì khác nhau, đâu thể nói hết, chỉ vì duyên mà có các thuyết khác nhau. Nay nếu nói đến thì Tự giác và Giác tha đồng y cứ vào trí Phật, chỉ là một bảo, còn Tự chánh và Chánh tha thì y cứ vào tướng Tự tha; tướng tha chẳng phải Tự, chẳng được nói một. Trí tự giác giác tha tuy là trí Phật, nhưng chẳng được nói là hai, v.v...

Y cứ theo văn Chánh tha thì có bốn đoạn: 1/ Dùng hoan hỷ Chánh tha; 2/ Dùng Vô ngã Chánh tha; 3/ Dùng thường lạc Chánh tha; 4/ Dùng Đệ nhất nghĩa Chánh tha.

Đoạn một, biết mà cố hỏi khiến cho thấy vui mừng, há chẳng phải là thế giới ư? Dùng vô ngã, vô thường điều phục Hiền thánh, khiến phát sinh gốc lành, há chẳng phải vị nhân ư? Dùng thường lạc xuất thế gian, há chẳng phải đối trị ư? Nếu muốn đi xa, thì tài bảo giao phó cho người tốt, đó là Đệ nhất nghĩa. Theo văn để hội nghĩa, thì lý thật rõ ràng.

Nuôi trẻ mới sinh, chỉ nên dùng chất bơ, nếu dùng thức ăn mềm hoặc cứng đều chẳng được; Chánh tha cũng giống như thế, đầu tiên phải

từ từ sửa đổi những lỗi nhỏ nhặt. Người nữ sinh con dụ cho nghe pháp tự nuôi lớn, mớm chất bơ dụ cho việc khen ngợi, vui mừng, quá nhiều thì thành bệnh. Cho nên nói: “Cho mớm nhiều chất bơ, có yếu thọ chăng?” Bơ còn chẳng cho dùng nhiều, huống chi là các thức ăn mềm hay cứng. Quá vui mừng thì chướng ngại cho đạo, huống chi sinh điều lành và đối trị. Nói “Cần phải liều lượng mà cho dùng chất bơ là dụ cho Thế giới Tất-đàn. Cho nên văn kinh ghi: “Như Lai thật nói khiến cho người vui mừng”. Vả lại nói người nữ tâm nghi rằng cho dùng chất bơ quá nhiều, tức nghe mình chẳng được nghe pháp, Đức Phật giải thích khiến cho được chuyên tâm, đó là tướng Chánh tha. Vả lại, trẻ mới sinh dần dần lớn, thì giảm sữa mà cho dùng thức ăn, đó là dụ cho việc khuyên tiến tu, sinh ra công đức, tức là Vị nhân Tất-đàn. Văn kinh ghi: “Cũng nói Vô thường, Khổ không, Vô ngã”. Đến khi đứa trẻ đã lớn, bây giờ cho dùng những thức ăn cứng còn tiêu, huống chi là sữa, dụ cho công đức đã lớn, có thể chịu đựng được sự quở trách bác bỏ, đó là Đối trị Tất-đàn. Đến khi đứa trẻ lớn lên thành người, có thể trao cho gia nghiệp, chỉ cho vật báu, đây là dụ cho sinh thiện phá ác đã xong, lại trở về tông yếu, hội nhập chỗ rốt ráo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Cho nên văn kinh ghi: “Nên giao phó kho báu cho người tốt”. Suy xét văn kinh này, cần phải lập bốn Tất-đàn.

Văn dùng vui mừng để chánh tha gồm năm đoạn:

- 1/ Người nữ im lặng.
- 2/ Như Lai cố hỏi.
- 3/ Người nữ khen ngợi Đức Phật.
- 4/ Cầu chỉ dạy pháp nhiều ít.
- 5/ Kết luận khiến vui mừng.

Xưa có bốn cách giải thích: 1/ Cho là khi đang nói pháp, người nữ đến; 2/ Cho rằng chẳng phải như thế, bấy giờ Phật đã tám mươi tuổi, gọi người nữ là chị, há lại có bà lão mà lại sinh con ư? Đây là dẫn việc xưa mà thôi; 3/ Cho rằng Đức Phật giáo hóa đồng tử ở trước; 4/ Chẳng phải là người nữ, chỉ là giả lập, ngụ ngôn mà thôi.

Từ câu: “Thế Tôn, v.v...” trở xuống là dùng sinh thiện để Chánh tha. Xưa dùng lời này để hợp với dụ ở trên. Lại nói người nữ gọi Phật là Thế Tôn, hoặc Phật tự xưng là Thế Tôn, nay dùng đoạn văn này để ẩn thành cho ý trước, phát khởi văn sau, nói “tiêu hay chẳng tiêu” là chứng thành cho ý trước; nói Vô thường, v.v... là phát khởi văn sau. Đoạn này lại có ba:

- 1/ Chứng thành sự vui mừng ở trước.

2/ Từ câu: “Cũng nói, v.v...” trở xuống là sinh thiện.

3/ Từ câu: “Nếu Phật Thế Tôn v.v...” trở xuống là phân biệt với người chẳng phân biệt đối trị...

Từ câu: “Phật lại bảo người nữ, v.v...” trở xuống là dùng đối trị để chánh tha. Văn có hai: Nêu chẳng có khả năng nhận lãnh và nói về đối trị.

Dùng ba vị xuất thế đối phá ba vị thế gian. Nhưng ba vị mặn, chua, đắng là vị báo của phàm phu; vô thường, khổ, vô ngã là đạo vị của Hiền thánh; cả hai gọi chung gọi là thế gian tam-muội. Ngọt, cay, lạt cũng là vị báo của phàm phu; thường lạc, ngã là Đạo vị xuất thế, cả hai hợp lại gọi chung là Xuất thế Tam-muội. Đây là có ý riêng, v.v...

Từ câu: “lại bảo người nữ, v.v...” trở xuống là dùng Đệ nhất nghĩa để chánh tha.

Văn chia làm hai: 1/ Tất-đàn dụ cho đứa con ác; chẳng trao cho kho báu; 2/ Đệ nhất nghĩa dụ cho đứa con hiền, trao cho kho báu. Chẳng trao phó cho Thanh văn, nên chẳng dùng chân đế làm Đệ nhất nghĩa. Lại lấy Thanh văn làm sinh thiện, là chẳng phải chỉ cho Đại thừa. Đây là Đại Tiểu cùng chung làm bốn Tất đàn. Nói “nên biết nhà này có Phật”, Phật là nghĩa thường, là nghĩa giác. Giác là nghĩa biết rõ, người này hiểu được thường, nên nhà ấy có Phật.

Tiếp là nói hay tùy hỏi mà đáp. Văn có hai: 1/ Chánh thức giải thích về hỏi đáp; 2/ Nói về không ăn thịt.

Đầu tiên Phật nêu câu hỏi vô phương (tức câu hỏi vượt qua phép tắc), nên dùng lời đáp vô phương. Chỉ y cứ vào pháp thí làm đầu, những việc khác lệ theo đây. Nếu chẳng hành thí mà được gọi là thí, thì không giữ giới lẽ ra cũng được gọi là Thi-la, cho đến Vô trí được gọi là Bát-nhã.

Lời đáp có năm câu ví dụ, có hai cách giải thích: 1/ Đầu tiên chẳng biết kia chẳng ăn các thịt, nên thí cho cá thịt, vì người kia chẳng thọ nhận, nên ta chẳng hao tổn mà thành đại thí chủ. 2/ Cho rằng, trước đã biết người chẳng ăn các thứ thịt, vì muốn nói lên cho người biết đức ấy, nên thí cá thịt, người ấy chẳng nhận, ta không hao tổn, mà người kia lại nổi tiếng. Vả lại, thấy làm phước thì tùy hỷ mà không ngăn chặn, cũng gọi là đại thí. Lại thấy người khổ, dùng phước tiện cứu giúp, đã không hao tổn mảy may mà được gọi là đại thí.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật, v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai, chế giới cấm dùng cá thịt. Gồm sáu lần hỏi đáp:

1) Nêu không được ăn thịt. Có Sư nêu mười nghĩa để giải thích

việc không nên ăn thịt: 1/ Đều có Phật tánh, cuối cùng rồi sẽ thành Phật; 2/ Chư Phật Bồ-tát biến hóa vô cùng; 3/ Quyển thuộc luân hồi; 4/ Đồng là bốn đại, năm ấm; 5/ Tịnh huyết bất tịnh; 6/ Mình chẳng có khả năng, mà lại muốn ăn thịt kẻ khác; 7/ Vốn tự không oán cừu, mà lại làm hại một cách ngang trái; 8/ Trái ngược với sự hóa đạo của Bồ-tát; 9/ Ăn ít mà tội nhiều; đã chẳng dứt việc ăn thịt mà còn mong có phần ở mười phương. 10/ Oán đối thật vô cùng, nếu giết một mạng thì đền năm trăm mạng. Cho nên chẳng được ăn thịt.

Nói như ăn thịt con, vì cha con đồng một thể từ thiên nhiên, rơi lệ mà nuốt, chứ chẳng tham đắm mùi vị. 1/ Có một sự tích: Xưa có một vị vua trên đường đi, vì đói khát đã ăn thịt con, để vượt qua đoạn đường nguy hiểm; 2/ Người con cắt thịt mình dâng cho cha mẹ; 3/ Nêu dụ như ăn thịt con; 4/ Chẳng những chỉ ăn thịt mới tưởng như ăn thịt con, mà hề khi thọ nhận rau, quả, v.v... đều là một phần mạng sống của chúng sinh, nên tưởng như ăn thịt con.

2) Nói dứt hạt giống đại từ, có ba cách giải thích: 1/ Phật là Đại từ; 2/ Sơ địa là đại từ; 3/ Hàng Tánh địa là đại từ. Đại từ thì phải nhờ vào Tiểu từ làm hạt giống: Nếu ăn thịt, thì không còn tiểu từ; nên nói dứt hạt giống, lại nói: Chúng sinh là hạt giống đại từ, chắc chắn sẽ thành Phật; kinh Hoa Nghiêm nói các chúng sinh là con Phật, ăn thịt là làm dứt mất hạt giống Phật.

3) Nói ba thứ tịnh nhục tức chẳng thấy, chẳng nghe, chẳng nghĩ. Có hai cách giải thích: 1/ Chẳng thấy vì ta mà giết, chẳng nghe chẳng nghĩ cũng giống như thế. 2/ Nếu chẳng thấy, chẳng nghe nhưng lại nghĩ, thì việc giết này bất luận là vì ta hay không, nếu chẳng nghĩ thì nên nói là vì ta, liền thành bất tịnh.

4) Nói về mười thứ bất tịnh nhục. Trong phẩm Phạm Hạnh nói: “Người, rắn, voi, ngựa, heo, chó, gà, chồn, sư tử, khỉ, trong đó khỉ giống người, rắn giống rồng voi, ngựa là con vật cứu nước, heo, chó, chồn là các vật thấp hèn, sư tử đứng đầu các loài thú, người là đồng loại của mình. Chín thứ thanh tịnh là: tức ba loại thấy, nghe, nghĩ, mỗi loại có tiền phương tiện, hậu phương tiện và căn bản thành chín.

5) Nói về món ăn ngon: Nếu thuận theo lời của người, thì nói là món ăn ngon, nếu theo ý mình thì chẳng nên nói là ngon.

6) Nói năm vị sữa bò, cho đến các vật chứa bằng vàng bạc đều chẳng nên dùng.

Phật đáp có tám:

1) Quả trách chẳng đồng với Ni-kiền Tử. Ni-kiền là ngoại đạo lỏa

hình, tự nhin đối, một thái quá một bất cập. Ở đây nên dung hòa. Như nói các vật báu đều làm cho khởi tâm tham, nên chẳng cho cất chứa. Như năm vị chẳng phải phần chánh của thân, nên cho thọ dụng; chẳng phải như Ni-kiền tử một bề chế định?

2) Nên biết, Như Lai khai mở ba, ngăn che mười. Đâu thể đồng như ngoại đạo kia? Cho rằng chúng sinh chẳng thể dứt bỏ ngay, trước là dứt bỏ ba thứ tướng, ba thứ ngoài; kế đến là dứt mười loại, kế đến dứt mười thứ ngoài; dứt tướng tham, nên dứt tất cả.

3) Cấm ngay các đệ tử không được ăn tất cả các thứ thịt. Trong giới Bồ-tát, từ lâu đã chế định các tội khinh cấu; vì độ chúng sinh, tuy hiện có ăn thịt mà thật chẳng ăn.

4) Nói về việc ăn thịt thì gây oán thù mãi mãi. Hóa đạo chẳng thể thực hành, cách bật với chúng sinh.

5) Nói về việc chấp Tiểu thừa ăn thịt, hủy báng Đại thừa dứt ngay, tranh luận sai lầm.

6) Nói ăn thịt sinh ra nhiều việc ác.

7) Trừ năm đối kém và bát bị ô uế.

8) Kết chế, như văn kinh đã ghi.

Từ câu: “Làm thế nào hiểu rõ được nghĩa nhân duyên, v.v...” trở xuống là tướng thứ tư. Nếu nói chung thì định các kinh điển đều là giáo nhân duyên giả danh. Nếu nói riêng thì sự tướng của ba Tạng giáo là giáo nhân duyên. Nay văn này chỉ nói riêng về giới luật, vì muốn chế giới, trước phải có duyên khởi, kế đó nói về giới thể, sau cùng mới nêu giới tướng. Cho nên gọi là nhân duyên. Hai tạng kinh luận thì ít nói đến, chẳng nhiều như ở đây, nên chẳng nói riêng. Văn có hai phen hỏi đáp: 1/ Giả lập nhân để hỏi, một là hỏi vì sao chẳng nói ngay, 2/ Hỏi về đạo, 3/ Hỏi về luật, 4/ Hỏi về mộc-xoa. Câu hỏi thứ nhất là hỏi chung, ba câu sau là hỏi riêng.

Vì sao Như Lai chẳng nói sớm cho các đệ tử nghe năm thiên bửu tự, để họ tu hành, mà đợi đến khi phạm mới đặt ra? Vua Ba-tư-nặc, Hán dịch là Hòa Duyệt, vua rất nhân từ; nếu khi chẳng say thì thường giữ niệm ái, khi uống rượu thì lẽ ra tội chết lại cho sống v.v... Phật ngự ở nước này, muốn chế giới không trộm cắp, bèn hỏi vua theo phép nước thì trộm bao nhiêu thì bị tội nặng? Vua trả lời là năm quan, Phật liền y cứ theo phép nước. Đức Phật có việc chế giới, phần nhiều hỏi vị vua này, cho nên nay nêu lên vua này, ý nghĩa là như thế. Nghĩa sâu mâu, tức là vì sao chẳng nói sớm về các thiên tự giới luật? Giới là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Đại thừa nên nói sâu mâu. Câu hỏi thứ hai là câu

hỏi về giới và Tỳ-ni tụng, vì nghĩa có bao gồm. Mộc-xoa gọi là Giải thoát. Tỳ-ni là diệt, diệt bao gồm cả Giải thoát. Hỏi Mộc-xoa gồm cả Tỳ-ni. Luật có hai nghĩa: Nói về lý khinh trọng; 2. Già chế. Nay y theo nghĩa già chế (ngăn cấm) gồm thêm nghĩa giới. Giới là ngăn dứt, luật là gồm thâu. Biên chép thành văn gọi là Luật, miệng thâm đọc gọi là Tụng, một thể mà hai tên gọi.

Tiếp là Phật đáp bốn câu hỏi, lại đáp thêm về Mộc-xoa. Xưa cho đây là năm câu hỏi, v.v... Theo lời đáp thì chẳng có thứ lớp. Đầu tiên đáp về Mộc-xoa, kế là đáp về nghĩa đọa, thứ ba là đáp lại về nghĩa Mộc-xoa, thứ tư là đáp về luật, thứ năm là đáp câu hỏi chung.

Đầu tiên trả lời Mộc-xoa. Tri túc, tịnh mạng là nghĩa của Mộc-xoa. Kế là trả lời nghĩa đọa. Đọa có khinh và trọng. Nếu phạm năm thiên thì đọa bốn đường ác, nghĩa đọa này là chung. Lại nghĩa đọa chỉ riêng cho phạm tội trọng v.v... Đọa còn có nghĩa là nuôi lớn thì chỉ ở phạm tội khinh. Khinh đọa thì ở hai đường, trọng đọa thì ở địa ngục.

Từ câu: “Ba-la-đề, v.v...” trở xuống là đáp lại về Mộc-xoa.

Từ câu: “Luật, v.v...” là trả lời về Luật.

Một câu nói đầu mới thuận vào ba tạng, vào giới oai nghi tức Tỳ-ni tạng, vào kinh sâu xa tức Tu-đa-la tạng, nghĩa hay là Tỳ-đàm tạng. Thập tụng chỉ nêu chín mươi, Di-sa-tắc nêu chín mươi hai, trong đó một là có giới ni chẳng bệnh chẳng được đến nói pháp, hai là lấy vật của tăng về mình. Ở đây nói chín mươi một là vì giáo môn có rộng và lược.

Từ câu: “Hoặc có người, v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi chung: “Vì sao không nói ngay.”

Sở dĩ chẳng chế ngay năm thiên là sợ người đồng phá, nên chế ngay năm thiên e rằng người chẳng giữ hết được. Vì thế chế định dần dần từ khinh đến trọng. Nói đầy đủ tức đầy đủ tất cả điều ác. Tận tất cả tướng tức tất cả điều lành. Nói không có nhân duyên, thì không có nhân duyên Phật pháp, cũng có nghĩa là bác bỏ nhân duyên.

Từ câu: “Bấy giờ, có người thiện nam v.v...” trở xuống là phen thứ hai, giả lập hỏi Như Lai vì sao không nói trước. Văn có hai: Trước hỏi vì sao chẳng nói trước?

Kế là hỏi: “Muốn rơi vào”, như văn kinh đã nói rất dễ hiểu.

Đức Phật đáp: Có hai. Trước là đáp câu hỏi về rơi vào. Sau là đáp ý vì sao chẳng nói trước, văn có dụ và hợp. Trong dụ có dụ Luân vương. Dụ có ba ý: Đầu tiên nói mười điều lành dụ cho đốn giáo.

- Kế nói người làm ác dần dần dứt trừ, dụ cho Tiệm giáo.

- Thứ ba, hành pháp của Thánh vương, tức là bỏ ngôi vị, xuất gia dụ cho hội Tiệm trở về Đốn.

Văn hợp cũng như thế, có hai ý: 1/ Chánh hợp, 2/ Nêu bánh xe báu để nói về ý khai hợp. 1. “Tuy có nói” là hợp với ý Đốn giáo. “Phải do Tỳ-kheo” là hợp với ý Tiệm giáo. Nói “Thấy Pháp thân Như Lai” là hợp hội ý đốn giáo.

Nêu bánh xe báu để dụ cho Tam bảo không thể nghĩ bàn, hiển thị đốn tiệm khai hợp của Như Lai.

Dù trước có nói hay chẳng nói, thì chúng sinh đều chẳng thể suy lường được, nên gọi là không thể nghĩ bàn. Từ câu: “lại nữa, Tự chánh, v.v...” trở xuống là phần thứ hai nói về bốn tướng nhất tướng. Trước phân biệt hiển bày Đại Niết-bàn, nên nói một tướng bốn tướng. Nếu nhất định là một là bốn thì đâu được là một là bốn. Cho nên biết chẳng phải một chẳng phải bốn, mới được nói là một, là bốn. Có người dùng Nhị thể Nhất thể Tam bảo thuộc về Tiểu thừa, chẳng thể thuộc về dụ ở đây. Một bốn, bốn một, đều là ý Đại thừa. Nhất thể Tam bảo, Tam bảo nhất thể thì sẽ so sánh được, như văn trên gọi chung là Niết-bàn, gọi riêng là ba đức v.v... Đoạn văn này có hai ý: 1/ Chánh thức nói về bốn và một; 2/ Hỏi lại giải thích nghi. Thứ nhất là nói về bốn tướng tức một tướng.

Chứng gọi là Tự Chánh. Thường phá vô thường là Chánh tha. Nhân hỏi mà đáp đầy đủ gọi là tùy hỏi đáp. Phân biệt ba điểm là nhân duyên. Tên gọi khác mà thể đồng; chẳng phải là pháp khác, nên nói là một tướng. Văn trên dùng Pháp thân làm riêng, tạng Bí mật làm chung. Vì thế khác nhau. Nhưng hiển thì gọi là Pháp thân, ẩn thì gọi là Tạng; hoặc có lúc là chung, có lúc là riêng, Giải thoát và Bát-nhã đã bình đẳng không khác nhau, ví dụ cũng như thế.

Kế là hỏi ngược lại, trong đó có nghi và chất vấn, có đáp và giải thích, y theo văn rất dễ hiểu.

Hỏi: Bốn tướng tức một tướng có phải là bốn tất-đàn hay chẳng? Đáp: Theo nghĩa thì gồm thông, xem văn cũng có thể so sánh lập bốn tất-đàn. Trong đó, Đại Bát-niết-bàn là Đệ nhất nghĩa, vì Thanh văn mà nói, thường là đối trị, nhân nơi hỏi mà đáp rõ là Vị nhân, ba điểm thành thế giới v.v...

Từ câu: “Phật bảo Ca-diếp v.v...” trở xuống là phần thứ hai phân biệt. Nếu Niết-bàn tức bốn tướng bằng nhau không khác nhau, vì sao lại phân biệt Niết-bàn mà chẳng phân biệt bốn tướng. Tên bốn tướng thì khác với xưa, tên Niết-bàn thì đồng với trước. Xưa dứt duyên trói buộc,

chẳng y, chẳng chánh gọi là Niết-bàn, cho nên dứt phiền não rồi thì có pháp thường trụ. Xưa, Niết-bàn diệt các Hữu, nay Niết-bàn có Diệt hữu; xưa Niết-bàn không có y báo chánh báo, nay Niết-bàn có pháp làm thầy. Xưa Niết-bàn không có chánh báo, nay Niết-bàn có Như Lai. Nếu chẳng phân biệt thì không thể biết được sự khác nhau.

Văn kinh có bốn ý: 1/ Phật phân biệt; 2/ Ca-diếp luận nghĩa; 3/ Lãnh giải; 4/ Thuật lại để chứng thành. Thứ nhất, là Phật phân biệt lại có hai, đầu tiên giả lập năm câu hỏi:

1. Nói về dứt hoặc.

2. Nói về diệt các hữu.

3. Nói về diệt y.

4. Nói về diệt chánh.

5. Diệt chung các hữu, đều dẫn giáo xưa y cứ theo ý Phật, theo văn rất dễ hiểu.

Kế là từ câu: “Này Ca-diếp, v.v...” trở xuống là lời Phật đáp, có ba: 1/ Quở trách; 2/ Trả lời; 3/ Kết luận nêu khác nhau. Thứ nhất là quở trách, có chung và riêng. Quở trách chung là Tà.

Dùng Thiên để vận hỏi về Viên, nên nói là Tà.

Kế là từ câu: “Thầy chẳng nên, v.v...” trở xuống là quở trách Ca-diếp.

Nói chẳng nên tức chẳng nên cho danh đồng nhau mà lẫn lộn đó là Vô thường. Nên nói chẳng nên sinh khởi ý tưởng.

Kế là lời đáp, có ba: 1/ Đáp diệt hoặc và đáp diệt y.

Văn kinh ghi: Diệt phiền não giả, giả tức là chủ, đã không còn người chủ của phiền não thì y báo không có chỗ lệ thuộc, nên chẳng gọi là Vật. Nếu y cứ theo nghĩa xưa, thì lấy không vật làm Niết-bàn. Nếu theo nghĩa nay thì chỉ cho chỗ xa lìa. Rốt ráo thanh tịnh, vắng lặng là lạc, vô thường là ngã, thường thì như văn đã ghi. Niết-bàn hôm nay là chỗ xa lìa, chỗ đạt được nên khác với giáo xưa.

Kế là từ câu: “Diệt hết các hữu, v.v...” trở xuống là trả lời hai câu hỏi diệt hữu, diệt chánh.

Tướng tức là Hữu, chỉ cho cả chánh báo. Nếu y cứ theo nghĩa xưa, thì quả diệt của diệt hữu là Niết-bàn. Nếu y cứ theo nghĩa nay thì chỉ cho chỗ xa lìa. “Không còn gì” tức là Lạc, trong sạch là Tịnh, thường trụ là thường, bất thoái là ngã, v.v...

Thứ ba, từ câu: “Nói năng các đóm lửa” v.v... trở xuống là đáp câu hỏi chung thứ năm.

Các đóm lửa tức phiền não, diệt tức Niết-bàn hữu dư, vắng ra liền

tất không trụ trong năm đường tức Niết-bàn vô dư. Nếu y cứ theo giáo xưa thì gọi là Niết-bàn. Nếu y cứ theo nghĩa nay thì chỉ cho chỗ xa lia; “đều là thường trụ, không thay đổi” tức nói đến về sở đắc, khác với xưa.

Từ câu: “Lại nữa, này Ca-diếp, v.v...” trở xuống là kết thành sự khác nhau.

Xưa đối với Niết-bàn không có người chánh báo, nay trong Niết-bàn có chư Phật. Xưa Niết-bàn không có y báo, nay Niết-bàn có Diệu hữu. Nói cung kính tức Niết-bàn của giáo xưa dứt phiền não, không còn pháp hữu; nay trong Niết-bàn có pháp thường trụ. Nói “Vì pháp thường nên chư Phật cũng thường”, đây là nói tất, nếu nói đủ thì là: “Vì pháp Lạc, Ngã, Tịnh, Thường cho nên chư Phật cũng giống như thế”.

Kế là từ câu: “Ca-diếp lại bạch Phật, v.v...” trở xuống là luận nghĩa. Gồm hai phen hỏi đáp. Phen thứ nhất, trước hỏi sau đáp. Trong lời hỏi có hai, dường như lập ba câu hỏi, dường như y cứ theo nghiệp hữu phiền não.

Đầu tiên nói: “Lửa phiền não tắt, Như Lai cũng diệt”, nghĩa là do phiền não, nên có người, phiền não đã diệt, thì đâu thể còn người? Mà nói là Như Lai thường còn không thay đổi.

Kế là ý nói “Mặt sắt đỏ tắt, không biết được nó sẽ đi về đâu”, đó là do nghiệp vận chuyển, nếu nghiệp diệt thì chẳng thể có được chỗ đến; vì sao lại nói là thường, lạc, ngã, tịnh? Văn sau nói: “Mặt sắt nóng đỏ, tắt rồi thì không thể đỏ lại”, vì có hoặc nghiệp nên được “hữu”, nghiệp phiền não hữu đã diệt, thì đâu thể diệt hữu được?

Phật đáp. Nói sắt là dụ cho phàm phu, Như Lai chẳng phải như thế. Nay nói phàm phu gồm có hai nghĩa: 1/ Ngoại đạo và hàng Thế trí đã dứt hoặc rồi, hoặc lại sinh, là phàm phu; 2/ Hàng Nhị thừa dứt hoặc chung rồi thì lại sinh hoặc riêng, nên cũng gọi là phàm phu vô thường. Như Lai chẳng phải như thế, chẳng đồng với hai bên, nên nói là Thường.

Từ câu: “Ca-diếp! v.v...” trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai, câu hỏi này lại gồm thâm hai ý trên. Trước hỏi, sau đáp. Thứ nhất là hỏi.

Phàm phu diệt hoặc rồi, thì hoặc lại sinh, cho nên vô thường, Như Lai đã diệt hoặc thì lẽ ra cũng là sinh, cũng là vô thường.

Kế là Phật đáp, có hai: 1/ Quả trách điều sai; 2/ Chuyển dụ. Thứ nhất quả trách, bảo chẳng nên.

Vì sao? Vì Phật chẳng phải hai thứ phàm phu nêu trên, ngài đã dứt trừ hoặc chung riêng từ lâu, vì thế bảo: “Chẳng nên”.

Kế là chuyển dụ để đáp.

Thế của phàm phu nóng như sắt khó chảy, trí Phật hừng hực như lửa cháy gỗ, gỗ cháy hết còn lại tro, diệt phiền não rồi thì còn Niết-bàn. Như áo rách, chặt đầu, bình vỡ, vật hư nát trước, rồi mới có tên. Phiền não dứt rồi thì đạt được Niết-bàn, chẳng đồng với câu hỏi của các thầy.

Từ câu: “Ca-diếp, v.v...” là lãnh giải. Tiếp là thuật lại để chứng minh thành tựu.

Cung ở phía sau là cảnh giáo hóa thống trị dụ cho Diêm-phù-đề, Vườn ở phía sau là nơi thưởng ngoạn, dụ cho Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Từ câu: “Ca-diếp lại hỏi, v.v...” trở xuống là phần thứ hai, khai rộng về thân mật. Sáu đường hình thể khác nhau, nói đều là chỗ làm của bậc Thánh, những người khác chẳng như thế. Nay mở bày bí mật của Pháp thân. Trước khai mở Bát-nhã thành bốn tướng, hợp bốn tướng thành Niết-bàn. Niết-bàn là Pháp thân Giải thoát. Đây là dùng một vòng khai mở khẩu mật rồi, nay lại khai mở Pháp thân thành các thân, hợp với các thân thành Niết-bàn. Bát-nhã và Giải thoát. Có người cho rằng một vật che lấp một vật khai mở đều hiển bày, không hề tương quan nhau, chẳng lẽ lý tất nhiên như thế ư? Chỉ là che lấp nơi khai mở, khai mở nơi bị ngăn che. Các Sư luận Thành Thật cho rằng đây là quyền xảo đối với các phàm phu chưa hiểu. Nay nói nếu điều này chẳng hiểu, thì các điều khác làm sao hiểu được? Các Sư Địa Luận cho rằng đó là dụng của pháp giới, nay nói rằng lìa thể mà có dụng ư? Có người nói lớn nhỏ dung chứa nhau là thuật của bậc Thánh, nay nói rằng có một thuật nào chẳng phải là nhân duyên, nhân duyên tức không, tức giả, tức trung, chỉ ứng với người được độ mới thấy được, há chẳng phải là nhân duyên ư? Nhân duyên diệu tuệ có thể dùng một hạt bụi dung nạp vô lượng, dùng vô lượng dung chứa một hạt bụi. Dài ngắn, quá khứ, hiện tại, dẫn kia đến đây, ném đây đến kia, đều tự tại vô ngại. Trang Chu đạt thể hóa thành bướm bướm, lại biết trong mộng đã đi đến chân trời nơi mờ mịt còn như thế, huống chi là bậc chí đức ư?

Theo văn là khai mở thân mật và luận nghĩa. Đầu tiên là khai mật, gồm có hỏi và đáp. Trong phần hỏi lại có bốn: 1/ Lãnh chỉ; 2/ Chánh thức hỏi; 3/ Kết vắn hỏi; 4/ Thỉnh đáp. Thứ nhất như văn kinh.

Kế là thưa hỏi.

Da-du, Hán dịch là Văn, La-hầu dịch là Cung sinh, v.v...

Thư ba và thứ tư như văn kinh.

Lời đáp, có ba: 1/ Bác bỏ chung; 2/ Khuyên lắng nghe; 3/ Chánh

đáp. Phần đầu như văn kinh ghi.

Từ câu: “Niết-bàn” trở xuống là khuyên nghe.

Từ câu: “Nếu có Bồ-tát v.v...” trở xuống là phần chánh đáp, có hai: 1. Nêu chung các Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn, có tám lần “lại có”; 2/ Nêu riêng đức Thích-ca. Phần một được chia làm hai: 1/ Bảy lần “lại có” trước là chánh giải thích; 2/ Một lần “lại có” sau là tổng kết.

Trong đoạn đầu, xưa giải thích Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn, có ba: 1/ Phật ứng làm Bồ-tát, thị hiện làm người thân; vì năng trụ quả, nên gọi là trụ Đại Niết-bàn; 2/ Cho rằng chẳng phải như thế, nếu là Phật thì nói Phật trụ Niết-bàn, vì sao phải nói Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn? Trụ có hai là Tín trụ và Chân tu. Đã là người nhân thì chỉ là Tín trụ. Có người vặn hỏi hai cách giải thích này rằng: “Nếu là Phật ứng làm Bồ-tát, thì đây là Phật trụ Đại Niết-bàn, chẳng liên quan gì đến Bồ-tát; còn nếu là Tín trụ thì đâu thể làm các việc lớn như thế? Thế lực của Niết-bàn xa lìa nhân quả, tuy chẳng phải nhân quả mà năng làm nhân quả. Nếu dùng người thân để đối với Niết-bàn, thì cho Niết-bàn là nhân, vì có người còn ở nhân trụ nơi đó. Nếu dùng người đã chứng quả đối với Niết-bàn, thì cho Niết-bàn là quả, vì có người đã chứng quả trụ nơi đó. Ví như chánh tánh chẳng phải nhân chẳng phải quả, mà năng là nhân là quả, v.v...”

Nay nói rằng Bồ-tát Viên giáo từ lúc mới phát tâm thường quán Niết-bàn hành đạo. Nên văn trên ghi: “Tất cả chúng sinh đều an trụ trong tạng bí mật”, vậy vì sao Bồ-tát Viên giáo chẳng trụ trong Đại Niết-bàn? Cho nên nói Bồ-tát là vì nêu nhân để hiển bày quả. Nhân còn như thế, hướng chi là quả, nghĩa này tự nhiên thành tự. Vì sao lại nói là Phật ứng làm Bồ-tát? Vì sao lại nói Bồ-tát chẳng thể biểu hiện các việc như thế? Văn sau ghi: “Bồ-tát trụ trong Đại Niết-bàn tu tập các hạnh”, vậy sao chẳng thể trụ trong Đại Niết-bàn hiện các thứ thân biến? Vì thế chẳng dùng các cách giải thích trên. Bảy lần “lại có” này là từ ít đến nhiều, đầu tiên nêu một núi Tu-di nhét vào hạt cải cho đến mười phương nhét vào trong một hạt bụi, dần dần chuyển so sánh càng rộng lớn hơn, nhiệm mầu chẳng thể nghĩ bàn.

Kế là tổng kết, rất dễ hiểu.

Từ câu: “Này người thiện nam! Ta từ lâu đã trụ, v.v...” trở xuống là nêu riêng về đức Thích-ca. Văn có ba: 1/ Nói lược về pháp hóa đạo; 2/ Nói rộng về xứ phương tiện; 3/ Tổng kết. Thứ nhất, như văn kinh.

Thứ hai, từ câu: “Ở cõi Tam thiên, v.v...” trở xuống là nói rộng về cả phương tiện. Lại có ba: 1/ Nói chung về việc thí hóa ở cõi Tam thiên; 2/ Nói riêng về thí hóa ở Diêm-phù-đề; 3/ Tổng kết các phương tiện.

Riêng y cứ theo Diêm-phù-đề, văn lại có bốn: 1/ Nói về ứng hiện ở đời này; 2/ Nói về ứng hiện ở các đời khác; 3/ Nói lại về đời này; 4/ Lặp lại về các đời khác.

Trong đoạn đầu nói về ứng hiện ở đời này. Nói Ma-da, kinh Hiền Kiếp dịch là Cực Diệu, kinh Thụy Ứng dịch là Nhật Diệu, lại dịch là Đại Trí Mẫu. Hướng về mười phương, mỗi phương đều đi bảy bước, về việc này Hà Tây cho rằng loài voi đầu đàn lúc mới sinh thì đi bảy bước, Như Lai thị hiện đồng hạnh với tượng vương. Trị Thành cho rằng thị hiện vượt ngoài sáu đường, nên đi bảy bước. Kinh Đại Thiện Quyền nói: “Mỗi phương đều đi bảy bước và ứng với bảy Giác phần, giác và chưa giác. Đi về phía Nam là nói làm ruộng phước vô thượng, Hà Tây giải rằng: “Ấn Độ vốn lấy phương Nam làm bên phải, bên phải là thuận tay, để dụ cho Phật pháp dùng tịnh giới làm chính yếu, nên gọi là ruộng phước vô thượng”. Khai Thiện nói: “Phương Nam thuộc về dương, sinh ra vạn vật, nên nói là ruộng phước”.

Hà Tây nói: “Phương Tây là phía sau, nên nói là sinh đã hết, là thân cuối cùng”. Khai Thiện cho rằng: “Tây là phương của mùa Thu, nghĩa là nói về đất chết”. Về phương Bắc, Hà Tây nói: “Tiếng Phạm vốn là Thắng, nên nói “đã vượt sinh tử”. Phương Đông đứng đầu trong các phương, bao gồm nghĩa nuôi lớn.

Từ câu: “Ổ cỡi Diêm-phù-đề v.v...” trở xuống là phần thứ hai, nói về các đời khác.

Nếu y cứ theo một phương thị hiện xuất gia, tức ngay đời này thành Phật, nay nói bốn quả tức là nói về đời khác. Vả lại, do chúng sinh cảm thấy khác nhau, nếu nói đời này thì cũng được. Như hàng Nhị thừa đều nói Như Lai là A-la-hán. Thích Luận nói: “Trong pháp Thanh văn, thì quả A-la-hán gọi là quả Phật.”

Thâu-đầu-đàn, Duyệt-đầu-đàn, Hán dịch là Bạch Tịnh, cũng dịch là Tịnh Phạn, v.v...; Cù-đàm, Thiện Kiến Tỳ-bà-sa dịch là Diệt Ác, A-hàm dịch là Thuần Thục.

Từ câu: “Thị hiện v.v...” trở xuống là phần thứ tư, nói lại về việc ứng hiện ở các đời khác.

Từ câu: “Ca-diếp lại bạch, v.v...” trở xuống là phần thứ hai, nói về nghĩa, gồm có hỏi và đáp.

Trong đây luận nghĩa lại nêu lên dụ đèn tắt ở trên. Diệt thì không bao giờ sinh, đâu được nói Lăng-nghiêm thị hiện vô cùng! Đó là dùng ý trước để vặn hỏi ý sau.

Văn đáp có ba, thứ nhất là quả trách lời hỏi.

Thứ hai là nêu dụ để đáp. Thứ ba, là trách ngược lại.

Ca-diếp vâng đáp, nhân đó mà vặn hỏi.

Đức Phật đáp; gồm bốn ý: 1/ Trách lời hỏi; 2/ Định Tông chỉ; 3/ Hợp dụ; 4/ Phân biệt.

Thứ nhất và thứ hai như văn kinh ghi.

Thứ ba, hợp với dụ đèn tắt, nói Niết-bàn của A-la-hán diệt hẳn chẳng sinh, Niết-bàn của Như Lai thì diệt mà chẳng diệt, vô sinh mà sinh.

Từ câu: “Nếu thọ thân v.v...” trở xuống là thứ tư, phân biệt. Nói Na-hàm chẳng thọ sinh, là chẳng thọ sinh vào cõi Dục. Na-hàm Đại thừa thì chẳng thọ sinh vào hai bên.
